

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2016)
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hòa	Thành viên	
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THANH CUNG



Số: 1865 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 20/07/2016, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cải Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		947.680.069.673	798.884.915.355
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.780.283.454	149.427.210.841
111	1. Tiền		50.780.283.454	149.427.210.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.632.000.000	25.450.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.182.000.000	25.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		410.069.579.867	234.137.460.908
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	325.250.711.001	215.453.131.017
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	88.009.258.262	26.653.360.530
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.376.892.025	2.324.556.809
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.567.281.421)	(10.293.587.448)
140	IV. Hàng tồn kho	9	413.394.302.134	357.668.099.811
141	1. Hàng tồn kho		413.394.302.134	357.668.099.811
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.803.904.218	32.202.143.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.438.052.746	7.342.735.732
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.346.366.435	24.856.408.063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	19.485.037	3.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		469.877.244.262	398.566.008.613
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.032.729.522	5.192.291.128
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.032.729.522	5.192.291.128
220	II. Tài sản cố định		376.063.405.492	371.990.900.742
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	365.005.373.013	360.166.147.662
222	- Nguyên giá		725.034.719.150	677.026.145.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(360.029.346.137)	(316.859.997.407)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.058.032.479	11.824.753.080
228	- Nguyên giá		16.437.866.451	16.437.866.451
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.379.833.972)	(4.613.113.371)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		36.367.439.739	2.792.653.644
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	36.367.439.739	2.792.653.644
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	43.198.450.000	13.320.700.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		43.198.450.000	13.320.700.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.215.219.509	5.269.463.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.847.113.582	4.943.379.763
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33	368.105.927	326.083.336
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.417.557.313.935	1.197.450.923.968

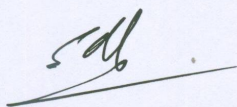
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		813.831.307.622	700.204.996.848
310	I. Nợ ngắn hạn		810.364.822.246	697.332.271.229
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	78.850.933.805	99.685.906.799
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.844.274.536	11.501.945.971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.996.575.905	28.799.920.264
314	4. Phải trả người lao động		58.527.003.175	62.771.179.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.630.743.727	5.900.702.776
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	97.200.473	87.145.222
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.806.256.880	3.844.355.230
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	577.247.169.782	464.370.605.965
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	13.218.409.355	10.709.162.669
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.146.254.608	9.661.347.323
330	II. Nợ dài hạn		3.466.485.376	2.872.725.619
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	462.639.134	477.673.824
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.400.000.000	1.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.603.846.242	1.395.051.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		603.726.006.313	497.245.927.120
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	603.726.006.313	497.245.927.120
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.006.160.000	144.006.340.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		180.006.160.000	144.006.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(134.124.148)	(94.124.148)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		279.629.332.986	180.940.192.460
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.224.637.475	172.393.518.808
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.001.580.000	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		108.223.057.475	172.393.518.808
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.417.557.313.935	1.197.450.923.968

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2016



TRẦN THANH CUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.625.572.090.877	1.370.264.406.660
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.625.572.090.877	1.370.264.406.660
11	3. Giá vốn hàng bán	25	1.397.535.618.529	1.188.286.666.811
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.036.472.348	181.977.739.849
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.243.683.807	7.907.221.195
22	6. Chi phí tài chính	27	14.820.905.714	16.403.952.615
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.863.282.142	10.719.649.894
25	7. Chi phí bán hàng	28	58.110.626.217	53.221.978.759
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	38.290.297.693	37.993.804.712
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.058.326.531	82.265.224.958
31	10. Thu nhập khác	30	6.660.996.858	4.007.709.512
32	11. Chi phí khác	31	1.153.417.306	673.795.097
40	12. Lợi nhuận khác		5.507.579.552	3.333.914.415
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		129.565.906.083	85.599.139.373
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	21.384.871.199	18.224.113.906
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(42.022.591)	(81.588.984)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		108.223.057.475	67.456.614.451

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH CUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		129.565.906.083	85.599.139.373
	2. Điều chỉnh cho các khoản		53.724.255.327	52.066.484.178
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		49.032.779.308	45.510.694.151
03	- Các khoản dự phòng		(8.264.894)	1.326.093.997
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		23.964.769	(195.985.976)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.187.505.998)	(5.293.967.888)
06	- Chi phí lãi vay		11.863.282.142	10.719.649.894
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		183.290.161.410	137.665.623.551
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(171.532.809.869)	3.423.433.147
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(55.726.202.323)	(66.171.505.317)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.752.063.113)	7.424.527.445
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.999.050.833)	(1.073.251.416)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	729.530.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.569.965.082)	(10.269.758.089)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.617.559.191)	(10.523.174.516)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	10.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.257.890.997)	(9.542.715.066)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(123.165.379.998)	51.672.709.739
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(87.060.807.551)	(64.387.081.679)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.635.070.358	727.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.182.000.000)	(55.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29.877.750.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.777.848.259	4.210.259.279
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(114.707.638.934)	(114.449.549.673)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

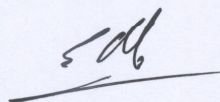
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		35.999.820.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		932.209.643.460	877.443.951.053
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(819.145.933.725)	(879.204.419.403)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.541.000)	(20.374.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>149.048.988.735</i>	<i>(1.780.842.850)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(88.824.030.197)	(64.557.682.784)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		149.427.210.841	126.914.666.593
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		177.102.810	195.985.976
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>60.780.283.454</u>	<u>62.552.969.785</u>

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH CUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.006.160.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 18.000.616 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội	Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong năm chưa có hoạt động kinh doanh.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị thành viên hạch toán và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Nhà máy đá Đồng Nai

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.839.172.302	1.452.029.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.941.111.152	147.975.181.531
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	60.780.283.454	149.427.210.841

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại Việt Á Bank với lãi suất 5,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	30.182.000.000	30.182.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	30.182.000.000	30.182.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000

^[1] Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 30.182.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 9,2%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	450.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	43.198.450.000	-	13.320.700.000	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	-	9.620.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	3.700.000.000	-	3.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	26.877.750.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	3.000.000.000	-	-	-
	43.198.450.000	-	13.320.700.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên ^[1]	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Vina G7 ^[2]	Cụm Công nghiệp Tam Phước 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Cổ phần Đá Universal ^[3]	120/2 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	53%	53%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá

^[1] Trong năm 2007, thực hiện theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trong các năm từ 2009 đến nay, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên đã lần lượt thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thương cho cổ đông hiện hữu và người lao động. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty đang nắm giữ 1.038.467 cổ phần, chiếm 50,65% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên.

^[2] Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 27/01/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 75% phần vốn tại Công ty Cổ phần Vina G7. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty đang nắm giữ 225.000 cổ phần, chiếm 75% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vina G7.

^[3] Theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị, Tổng số vốn góp dự kiến của các bên vào Công ty Cổ phần Universal là 50.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài dự kiến góp 60%. Đến thời điểm 30/06/2016, Các bên đã góp vốn với tổng số tiền là 5.700.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài góp 3.000.000.000 VND (chiếm 52,63% vốn thực góp).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Anavil Company LTD	-	8.130.790.585
- Carrefour Imports SAS	2.379.670.203	24.426.285.174
- Castorama France SAS	2.738.934.297	10.498.610.494
- Gries Deco Company	-	6.336.196.179
- Kub Products LTD	583.472.441	2.916.416.640
- Kyvas International LTD	4.771.304.964	-
- Indochina Garden Co, LTD	9.454.079.330	-
- B and Q PLC	13.961.561.625	-
- Prometeo Srl	3.067.855.577	8.060.569.117
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam	10.733.952.359	18.385.069.891
- Axxcess Inc PTE Ltd-Mco	12.096.293.458	525.853.085
- Công ty TNHH Thanh Hòa	39.267.087.846	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Sein Vina	-	7.152.799.500
- Granitas Granit San Ve Paz A.S	18.319.133.489	-
- Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	13.526.925.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Sơn	6.513.920.300	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	29.542.339.247	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158.294.180.865	129.020.540.352
	325.250.711.001	215.453.131.017
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	6.740.199.906	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chamudi Natural Stone	7.287.577.815	-	-	-
- Coramandel Agencies	5.883.790.592	-	7.210.600.512	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	1.512.345.879	-	2.597.033.420	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	4.220.161.851	-	-	-
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	1.142.347.023	799.642.917	1.142.347.023	799.642.917
- Công ty Quản lý Khai thác Khu Công nghiệp Phố Nối A	7.294.577.275	-	-	-
- Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái	23.000.000.000	-	-	-
- Foshan	3.287.666.000	-	-	-
- Công ty ô tô Toyota Việt Nam	12.298.440.971	-	7.758.830.971	-
- Các khoản khác	22.082.350.856	-	7.944.548.604	-
	88.009.258.262	799.642.917	26.653.360.530	799.642.917
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5.732.507.730	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	3.205.581.529	-	1.767.287.562	-
Ký cược, ký quỹ	336.915.491	-	11.042.356	-
Phải thu khác	834.395.005	-	546.226.891	-
- <i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	<i>252.998.378</i>	<i>-</i>	<i>152.696.631</i>	<i>-</i>
- <i>Phải thu về lãi tiền gửi</i>	<i>507.902.557</i>	<i>-</i>	<i>352.577.778</i>	<i>-</i>
- <i>Phải thu về tiền ứng hộ các quỹ</i>	<i>42.471.035</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>31.023.035</i>	<i>-</i>	<i>40.952.482</i>	<i>-</i>
	4.376.892.025	-	2.324.556.809	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.829.186.582	-	2.991.748.188	-
- <i>Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ^[1]</i>	<i>2.618.186.582</i>	<i>-</i>	<i>2.963.748.188</i>	<i>-</i>
- <i>Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng</i>	<i>211.000.000</i>	<i>-</i>	<i>28.000.000</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	2.203.542.940	-	2.200.542.940	-
- <i>Phải thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng trả vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thăng Lợi</i>	<i>2.203.542.940</i>	<i>-</i>	<i>2.200.542.940</i>	<i>-</i>
	5.032.729.522	-	5.192.291.128	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	1.783.344.215	-	1.961.434.215	-
Công ty TNHH XNK Gỗ Châu lục	2.274.411.154	-	2.642.914.253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.933.015	-	2.338.933.015	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	1.142.347.023	342.704.106	1.142.347.023	342.704.106
Các khoản phải thu khác	2.345.193.617	184.243.497	3.839.529.848	1.288.866.800
	8.094.229.024	526.947.603	11.925.158.354	1.631.570.906

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.102.053.890	-	13.363.979.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	210.207.417.862	-	169.787.881.883	-
Công cụ, dụng cụ	312.037.746	-	122.225.446	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.075.725.616	-	89.316.506.366	-
Thành phẩm	3.821.350.576	-	15.907.147.075	-
Hàng hoá	101.875.716.444	-	69.170.359.178	-
	413.394.302.134	-	357.668.099.811	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	956.583.022	1.270.307.222
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.204.517.413	4.327.614.766
- Chi phí tiền bảo hiểm	501.224.245	619.232.495
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.348.122.041	216.135.544
- Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.738.497.317	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	689.108.708	909.445.704
	<u><u>9.438.052.746</u></u>	<u><u>7.342.735.732</u></u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	609.856.272	729.847.495
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.421.502.316	2.224.752.611
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.029.652.262	1.903.433.285
- Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng	3.698.863.636	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	87.239.096	85.346.371
	<u><u>8.847.113.582</u></u>	<u><u>4.943.379.763</u></u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	298.384.053.254	288.269.010.642	87.381.415.005	2.991.666.168	677.026.145.069
- Mua trong kỳ	-	21.272.422.928	28.716.253.440	-	49.988.676.368
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.497.345.088	-	-	-	3.497.345.088
- Thanh lý, nhượng bán	(165.183.392)	(3.641.868.700)	(1.670.395.283)	-	(5.477.447.375)
Số dư cuối kỳ	301.716.214.950	305.899.564.870	114.427.273.162	2.991.666.168	725.034.719.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	101.328.839.968	166.222.570.913	46.637.379.723	2.671.206.803	316.859.997.407
- Khấu hao trong kỳ	12.780.488.082	26.136.703.383	9.313.880.709	34.986.532	48.266.058.707
- Thanh lý, nhượng bán	(165.183.392)	(3.641.868.700)	(1.289.657.885)	-	(5.096.709.977)
Số dư cuối kỳ	113.944.144.658	188.717.405.597	54.661.602.547	2.706.193.335	360.029.346.137
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	197.055.213.286	122.046.439.729	40.744.035.282	320.459.365	360.166.147.662
Tại ngày cuối kỳ	187.772.070.292	117.182.159.273	59.765.670.615	285.472.833	365.005.373.013

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng đá Nhơn Hòa, Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Thăng Lợi. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 15.965.496.239 VND;

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 135.141.754.976 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.928.746.037 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.437.866.451	16.437.866.451
Số dư cuối kỳ	16.437.866.451	16.437.866.451
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.613.113.371	4.613.113.371
- Khấu hao trong kỳ	766.720.601	766.720.601
Số dư cuối kỳ	5.379.833.972	5.379.833.972
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11.824.753.080	11.824.753.080
Tại ngày cuối kỳ	11.058.032.479	11.058.032.479

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm	20.461.885.731	128.702.854
- Máy móc, thiết bị Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn ^[1]	13.013.157.226	-
- Máy móc, thiết bị Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai ^[2]	3.638.548.000	-
- Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh đá	1.951.008.079	128.702.854
- Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh gỗ	1.859.172.426	-
Xây dựng cơ bản	15.905.554.008	2.663.950.790
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn ^[1]	8.302.380.986	-
- Dự án Mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai ^[2]	6.865.161.056	-
- Dự án Nhà máy Chế biến Đá ốp lát Hưng Yên	10.739.239	-
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát	-	2.663.950.790
- Dự án Mỏ đá Tân Dân - Khánh Hòa	727.272.727	-
	36.367.439.739	2.792.653.644

^[1] Theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định với tổng mức đầu tư dự kiến là 62,4 tỷ VND. Dự án được xây dựng trên quy mô diện tích 50.000 m² đất gồm 1 Nhà máy chế biến đá ốp lát công suất 800.000 m²/năm và các hạng mục hạ tầng phụ trợ. Dự án bắt đầu được khởi công xây dựng từ tháng 4/2016. Đến thời điểm 30/06/2016, Dự án đang trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị. Trong tháng 7/2016, dự án đã cơ bản hoàn thành và đi vào sản xuất.

^[2] Theo Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt điều chỉnh quy mô mở rộng Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai - Giai đoạn II tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai với tổng mức đầu tư dự kiến là 38,609 tỷ VND. Dự án được xây dựng trên quy mô diện tích 9.920 m² đất gồm 1 Nhà xưởng sản xuất công suất 200.000 m²/năm, 1 Khu nhà văn phòng kết hợp nhà nghỉ và các hạng mục hạ tầng phụ trợ. Giai đoạn II của Dự án đã tiếp tục được khởi công xây dựng từ tháng 4/2016. Đến thời điểm 30/06/2016, Dự án đang ở trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị. Trong tháng 7/2016, Giai đoạn II của Dự án đã cơ bản hoàn thành.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	4.043.013.220	4.043.013.220	6.554.665.220	6.554.665.220
- Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1.886.004.825	1.886.004.825	6.975.145.825	6.975.145.825
- Công ty ECO .	813.870.634	813.870.634	2.839.616.774	2.839.616.774
- Công ty TNHH Hoàng Giang	541.869.336	541.869.336	3.023.232.465	3.023.232.465
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	460.137.973	460.137.973	2.203.109.018	2.203.109.018
- Lundhs Labrador A/S	10.951.317.445	10.951.317.445	3.560.564.475	3.560.564.475
- Phải trả cho các đối tượng khác	60.154.720.372	60.154.720.372	74.529.573.022	74.529.573.022
	78.850.933.805	78.850.933.805	99.685.906.799	99.685.906.799
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	243.472.200	243.472.200	1.131.845.372	1.131.845.372

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Nguyên liệu Phú Tài	-	1.011.668.665
- Dorel	-	725.033.830
- Wakitasekizai	-	791.656.142
- Analiz Naden	3.335.439.290	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Ô tô Hưng Thịnh	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đức Bình	-	720.000.000
- Các khoản khác	8.508.835.246	8.253.587.334
	13.844.274.536	11.501.945.971

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	641.258.870	34.821.030.511	34.096.182.206	-	1.366.107.175
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.405.818.741	4.405.818.741	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.117.559.191	21.384.871.199	29.617.559.191	-	17.884.871.199
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	317.857.993	1.065.069.598	1.144.483.499	19.485.037	254.929.129
Thuế tài nguyên	-	448.624.810	3.934.805.330	3.565.147.738	-	818.282.402
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	553.860.000	949.429.590	1.473.289.590	-	30.000.000
Các loại thuế khác	-	505.705.180	1.281.309.240	506.040.000	-	1.280.974.420
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	215.054.220	2.218.372.580	2.072.015.220	-	361.411.580
	3.000.000	28.799.920.264	70.060.706.789	-76.880.536.185	19.485.037	21.996.575.905

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	464.370.605.965	464.370.605.965	930.226.542.126	817.349.978.309	577.247.169.782	577.247.169.782
	464.370.605.965	464.370.605.965	930.226.542.126	817.349.978.309	577.247.169.782	577.247.169.782
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	2.267.400.000	1.867.400.000	1.400.000.000	1.400.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000	2.267.400.000	1.867.400.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016		01/01/2016	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		5.758.782.572		75.545.034.496
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	4.342.578,99	97.034.927.532	1.590.528,93	35.850.522.082
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		175.114.349.756		178.289.703.194
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	880.034,40	19.659.968.496	85.000,00	1.913.350.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		45.245.408.250		34.782.224.007
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		145.579.218.364		99.993.789.122
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.179.460,00	26.366.828.300	862.850,00	19.440.010.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		19.109.667.648		15.286.972.564
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.074.502,41	24.015.128.864		-
- Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	797.000	17.828.890.000		-
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp		1.534.000.000		3.269.000.000
					577.247.169.782		464.370.605.965

Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Các khoản vay cá nhân tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng 01/2015 HĐTD ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các nội dung sau:

- Thời hạn vay: 2 năm, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota để trả lãi cho các ngân hàng và được điều chỉnh phù hợp theo từng thời điểm;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 1.400.000.000 VND.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	664.692.946	355.666.858
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	624.177.340	97.982.600
- Trích trước chi phí tiền điện	551.401.115	878.198.792
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.123.615.051	3.143.483.962
- Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	90.769.091	107.115.000
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.277.884.413	792.988.981
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	332.881.520	52.878.416
- Trích trước chi phí gia công thuê ngoài	1.061.208.920	-
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn	1.621.247.600	365.154.000
- Chi phí thuê đất	2.571.881.800	-
- Chi phí phải trả khác	710.983.931	107.234.167
	<u><u>11.630.743.727</u></u>	<u><u>5.900.702.776</u></u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	97.200.473	87.145.222
	<u><u>97.200.473</u></u>	<u><u>87.145.222</u></u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	597.171.366	467.435.514
Bảo hiểm xã hội	1.136.285.800	691.409.210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.072.799.714	2.685.510.506
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	24.479.166	40.188.194
- <i>Công nợ phải trả Quân khu 5</i>	390.268.558	390.268.558
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	825.320.301	825.320.301
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	37.316.075	47.964.584
- <i>Tiền Đảng phí</i>	208.648.398	176.830.652
- <i>Tiền Đoàn phí công đoàn</i>	378.986.627	398.273.266
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i>	21.534.500	36.075.500
- <i>Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng</i>	872.064.562	601.960.417
- <i>Tiền bảo hộ lao động</i>	110.791.638	92.586.797
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	203.389.889	76.042.237
	<u>4.806.256.880</u>	<u>3.844.355.230</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	462.639.134	477.673.824
	<u>462.639.134</u>	<u>477.673.824</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	13.218.409.355	10.709.162.669
	<u>13.218.409.355</u>	<u>10.709.162.669</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1.603.846.242	1.395.051.795
	<u>1.603.846.242</u>	<u>1.395.051.795</u>

[1] Chi phí cấp quyền khai thác Khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	95.245.674.868	12.135.695.599	108.650.251.173	335.943.957.492
Tăng vốn trong kỳ trước	23.999.880.000	-	1.412.000	-	(24.001.292.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	67.456.614.451	67.456.614.451
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.135.695.599	(12.135.695.599)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	73.557.409.993	-	(73.557.409.993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.091.549.180)	(11.091.549.180)
Số dư cuối kỳ trước	144.006.340.000	(94.124.148)	180.940.192.460	-	67.456.614.451	392.309.022.763
Số dư đầu năm nay	144.006.340.000	(94.124.148)	180.940.192.460	-	172.393.518.808	497.245.927.120
Tăng vốn trong kỳ này ^[*]	35.999.820.000	-	-	-	-	35.999.820.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	108.223.057.475	108.223.057.475
Trích lập các quỹ	-	-	98.689.140.526	-	(98.689.140.526)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(37.702.798.282)	(37.702.798.282)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(40.000.000)	-	-	-	(40.000.000)
Số dư cuối kỳ này	180.006.160.000	(134.124.148)	279.629.332.986	-	144.224.637.475	603.726.006.313

*¹ Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành 2 đợt phát hành cổ phiếu bổ sung để tăng vốn điều lệ theo chủ trương của Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Kết quả cụ thể như sau:

- Phát hành thành công 2.879.952 cổ phần cho cổ đông hiện hữu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 28.799.520.000 VND;
- Phát hành thành công 720.030 cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 7.200.300.000 VND. Thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu là 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2016, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Bổ sung vốn chủ sở hữu	98.689.140.526
Trích lập Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	37.702.798.282
Dự kiến trả cổ tức (tỷ lệ 20%)	36.001.230.000

(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Vỹ	15.787.220.000	8,77%	13.062.520.000	9,07%
- Ông Lê Văn Thảo	13.397.330.000	7,44%	11.074.880.000	7,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	9.538.600.000	5,30%	7.871.420.000	5,47%
- Ông Lê Văn Lộc	9.857.850.000	5,48%	8.137.460.000	5,65%
- Các cổ đông khác	131.425.160.000	73,01%	103.860.060.000	72,12%
Cộng	180.006.160.000	100%	144.006.340.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.006.160.000	144.006.340.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>144.006.340.000</i>	<i>120.006.460.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>35.999.820.000</i>	<i>23.999.880.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>180.006.160.000</i>	<i>144.006.340.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.001.292.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>24.001.292.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.616	14.400.634
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.616	14.400.634
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.000.616</i>	<i>14.400.634</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.616	14.400.634
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.000.616</i>	<i>14.400.634</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vốn khác của chủ sở hữu	279.629.332.986	180.940.192.460
	279.629.332.986	180.940.192.460

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	218.612,18	2.468.314,94
EUR	161,69	22.419,22

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	79.506.992	79.506.992

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.576.198.534.795	1.323.670.936.315
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	419.373.462.899	357.737.207.239
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	425.450.383.948	370.847.224.004
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	727.071.203.491	592.019.867.741
- Doanh thu bán hàng khác	4.303.484.457	3.066.637.331
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.373.556.082	46.593.470.345
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	48.359.780.949	45.620.132.547
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	744.426.723	633.229.253
- Doanh thu dịch vụ khác	269.348.410	340.108.545
	1.625.572.090.877	1.370.264.406.660

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

3.901.145.450	1.107.044.430
----------------------	----------------------

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	887.124.357.467	661.794.418.167
- Giá vốn bán hàng hóa đá	12.686.792.398	24.005.810.526
- Giá vốn bán hàng hóa gỗ	162.331.097.877	64.768.275.120
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	708.069.507.972	570.325.684.131
- Giá vốn bán hàng hóa khác	4.036.959.220	2.694.648.390
Giá vốn của thành phẩm đã bán	470.209.562.470	486.333.570.195
- Giá vốn thành phẩm đá	271.880.071.232	235.382.282.852
- Giá vốn thành phẩm gỗ	198.329.491.238	250.951.287.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.201.698.592	40.077.154.949
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	40.162.493.113	40.063.221.503
- Giá vốn dịch vụ khác	39.205.479	13.933.446
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	81.523.500
	1.397.535.618.529	1.188.286.666.811

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.298.538.538	1.466.663.739
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.634.634.500	3.225.719.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.079.041.586	2.869.977.351
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	55.157.637	195.985.976
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	176.311.546	148.874.829
	7.243.683.807	7.907.221.195

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.863.282.142	10.719.649.894
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	266.660.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.878.501.166	5.722.310.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	79.122.406	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	(305.731.900)
Chi phí tài chính khác	-	1.064.601
	14.820.905.714	16.403.952.615

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.998.685.249	14.082.990.614
Chi phí nhân công	3.177.398.678	3.217.687.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.883.986	885.506.607
Thuế, phí và lệ phí	3.182.329.747	4.667.260.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.084.937.140	28.125.284.875
Chi phí khác bằng tiền	988.391.417	2.243.248.576
	58.110.626.217	53.221.978.759

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.471.459.506	19.986.678.335
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.726.450.394	1.662.826.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.363.820.757	2.239.990.402
Thuế, phí và lệ phí	1.541.289.110	1.489.938.870
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(2.726.306.027)	1.177.000.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.980.877.089	6.192.478.941
Chi phí khác bằng tiền	4.932.706.864	5.244.890.986
	38.290.297.693	37.993.804.712

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.254.332.960	601.584.849
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	3.774.984.490	2.750.736.364
Hoàn thuế nhập khẩu	62.305.684	235.070.790
Thu từ xử lý công nợ	137.801.884	53.382.605
Tiền hỗ trợ của khách hàng	276.144.754	256.288.328
Thu từ các dịch vụ khác	30.621.200	48.810.000
Thu nhập khác	124.805.886	61.836.576
	6.660.996.858	4.007.709.512

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	936.609.821	621.336.769
Chi phí khác	216.807.485	52.458.328
	1.153.417.306	673.795.097

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	129.565.906.083	85.599.139.373
Các khoản điều chỉnh tăng	773.333.877	605.514.607
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.721.779.722)	(3.367.772.584)
Thu nhập chịu thuế TNDN	126.617.460.238	82.836.881.396
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.323.492.048	18.224.113.906
Thuế TNDN được miễn giảm	(3.938.620.849)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm tại Nhà máy đá Đồng Nai	(3.938.620.849)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.384.871.199	18.224.113.906
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	26.117.559.191	7.023.174.516
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(29.617.559.191)	(10.523.174.516)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.884.871.199	14.724.113.906

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	368.105.927	326.083.336
	368.105.927	326.083.336

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(368.105.927)	(291.907.305)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	326.083.336	210.318.321
	(42.022.591)	(81.588.984)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.607.187.443	354.894.288.665
Chi phí nhân công	105.199.994.802	101.533.921.998
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.712.207.781	4.108.129.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.032.779.308	45.510.694.151
Thuế, phí và lệ phí	14.824.327.017	11.495.861.326
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(2.726.306.027)	1.177.000.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.135.443.973	65.387.832.926
Chi phí khác bằng tiền	8.699.973.426	9.908.803.706
	591.485.607.723	594.016.532.288

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	60.780.283.454	-	149.427.210.841	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.660.332.548	(6.767.638.504)	222.969.978.954	(9.493.944.531)
Các khoản cho vay	30.182.000.000	-	25.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	450.000.000	-
	426.072.616.002	(6.767.638.504)	397.847.189.795	(9.493.944.531)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	578.647.169.782	465.370.605.965
Phải trả người bán, phải trả khác	84.119.829.819	104.007.935.853
Chi phí phải trả	11.630.743.727	5.900.702.776
	674.397.743.328	575.279.244.594

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.780.283.454	-	-	60.780.283.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	322.859.964.522	5.032.729.522	-	327.892.694.044
Các khoản cho vay	30.182.000.000	-	-	30.182.000.000
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
Cộng	414.272.247.976	5.032.729.522	-	419.304.977.498
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.427.210.841	-	-	149.427.210.841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.283.743.295	5.192.291.128	-	213.476.034.423
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
Cộng	383.160.954.136	5.192.291.128	-	388.353.245.264

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	577.247.169.782	1.400.000.000	-	578.647.169.782
Phải trả người bán, phải trả khác	83.657.190.685	462.639.134	-	84.119.829.819
Chi phí phải trả	11.630.743.727	-	-	11.630.743.727
	672.535.104.194	1.862.639.134	-	674.397.743.328
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	464.370.605.965	1.000.000.000	-	465.370.605.965
Phải trả người bán, phải trả khác	103.530.262.029	477.673.824	-	104.007.935.853
Chi phí phải trả	5.900.702.776	-	-	5.900.702.776
	573.801.570.770	1.477.673.824	-	575.279.244.594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	336.915.491	11.042.356

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	932.209.643.460	877.443.951.053
--	-----------------	-----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	819.145.933.725	879.204.419.403
---	-----------------	-----------------

d) Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua công ty con trong kỳ	29.877.750.000	-
- Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	29.877.750.000	-

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27/07/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-HĐQT về việc trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phú Tài (Mã CK: PTB);
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 3.600.123 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 36.001.230.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu;
- Nguồn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán;
- Thời gian chi trả: Quý III/2016;
- Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc thực hiện công việc và thủ tục cần thiết liên quan để hoàn tất việc phát hành và đăng ký lưu ký, niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	419.373.462.899	425.450.383.948	780.748.244.030	1.625.572.090.877	-	1.625.572.090.877
- Bán hàng nội địa	258.615.472.854	153.019.293.604	780.748.244.030	1.192.383.010.488	-	1.192.383.010.488
- Xuất khẩu	160.757.990.045	272.431.090.344	-	433.189.080.389	-	433.189.080.389
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	284.566.863.630	360.660.589.115	752.308.165.784	1.397.535.618.529	-	1.397.535.618.529
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	134.806.599.269	64.789.794.833	28.440.078.246	228.036.472.348	-	228.036.472.348
Tổng chi phí mua tài sản cố định	66.868.304.405	7.213.896.509	12.978.606.637	87.060.807.551	-	87.060.807.551
Tài sản bộ phận	751.142.620.907	1.131.737.823.405	261.493.696.078	2.144.374.140.390	(727.184.932.382)	1.417.189.208.008
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-368.105.927	-	368.105.927
Tổng tài sản	751.142.620.907	1.131.737.823.405	261.493.696.078	2.144.742.246.317	(727.184.932.382)	1.417.557.313.935
Nợ phải trả của các bộ phận	499.842.620.907	868.811.817.092	172.361.802.005	1.541.016.240.004	(727.184.932.382)	813.831.307.622
Tổng nợ phải trả	499.842.620.907	868.811.817.092	172.361.802.005	1.541.016.240.004	(727.184.932.382)	813.831.307.622

Theo lĩnh vực địa lý	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	737.104.789.064	80.163.266.701	32.723.394.039	775.580.641.073	-	1.625.572.090.877
- <i>Bán hàng nội địa</i>	<i>340.800.032.840</i>	<i>43.280.360.718</i>	<i>32.723.394.039</i>	<i>775.580.641.073</i>	-	<i>1.192.384.428.670</i>
- <i>Xuất khẩu</i>	<i>396.304.756.224</i>	<i>36.882.905.983</i>	-	-	-	<i>433.187.662.207</i>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	80.869.538.655	3.792.440.623	-	2.398.828.273	-	87.060.807.551
Tài sản bộ phận	1.759.775.885.920	101.938.286.804	20.798.165.661	261.861.802.005	(727.184.932.382)	1.417.189.208.008
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	368.105.927
Tổng tài sản	1.759.775.885.920	101.938.286.804	20.798.165.661	261.861.802.005	(727.184.932.382)	1.417.557.313.935
Nợ phải trả của các bộ phận	1.290.217.985.534	60.138.286.804	18.298.165.661	172.361.802.005	(727.184.932.382)	813.831.307.622
Tổng nợ phải trả	1.290.217.985.534	60.138.286.804	18.298.165.661	172.361.802.005	(727.184.932.382)	813.831.307.622

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Mua nguyên vật liệu			
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	7.941.700.964	12.618.412.178
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	9.283.359.512	6.846.876.375
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	869.066.120	-
Mua Tài sản cố định			
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	-	85.600.000
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	2.232.076.900	17.776.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.669.068.550	1.089.268.430
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	6.685.906.290	-
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	1.570.486.408	-
Cổ tức nhận được			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3.634.634.500	3.115.400.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	6.291.472.066	-
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	448.727.840	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	4.220.161.851	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.512.345.879	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	243.472.200	1.131.845.372

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.046.041.931	1.796.725.632



40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

